TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 755/2022/DS-PT
Ngày 22 – 11 – 2022
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Các Thẩm phán: Ông Tô Chánh Trung

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Vi Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2014/TLPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2014 về "Tranh chấp về quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2119/2022/QĐ-PT ngày 26/10/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1968 (chết ngày 25/5/2014);

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Tấn H1, sinh năm 1943;

1.2. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1949;

Địa chỉ: 94xx Shell C. W CA 92683. USA

Người đại diện hợp pháp cho ông H1, bà B: Ông Nguyễn Văn Lùng E, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/7/2015, có mặt)

1.3. Ông Nguyễn Văn Lùng E, sinh năm 1968; (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh

1.4. Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp cho Nguyễn Minh Đ: Ông Nguyễn Văn Lùng E, sinh năm 1968 là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 02/10/2013, có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Hùng D, sinh năm 1963; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T là Luật sư của Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang; Địa chỉ: Số 30x, quốc lộ 30, ấp 2, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Tấn H1, sinh năm 1943;

3.2. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1949;

Địa chỉ: 94xx Shell C. W CA 92683. USA

Người đại diện hợp pháp cho ông H1, bà B: Ông Nguyễn Văn Lùng E, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/7/2015, có mặt).

3.3. Ông Nguyễn Văn Lùng E, sinh năm 1968; (có mặt)

3.4. Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp cho Nguyễn Minh Đ: Ông Nguyễn Văn Lùng E, sinh năm 1968 là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 02/10/2013, có mặt).

3.5. Bà Trần Thị Túy Ph, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3.6. Bà Trần Thị PH L, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Sai K - To Sh - Nii Mi 1-10 -18-201 Japan.

3.7. Ông Trần Quang Nh, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp cho bà Ph, bà L, ông Nh: Ông Trần Hùng D, sinh năm 1963 là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/4/2013, có mặt).

3.8. Ông Trần Đức K, sinh năm 1979; (có mặt)

3.9. Bà Trần Thúy A, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3.10. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh (Có văn bản xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Trần Hùng D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Trần Thị Thu H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp do ông, bà nội bà tên Trần Văn Ch để lại diện tích 19.000m^2. Ông bà nội có 6 người con tên Trần Tấn H1, Trần Vĩnh T, Trần Thị C, Trần Văn M, Trần Hữu C, Trần Hùng D. Năm 1972, ông nội bà là ông Trần Văn Ch chết, đến năm 1975 bà cố bà là Bùi Thị C1 và bà nội bà Trần Thị L chia đất cho 5 người con trai. Riêng cô Trần Thị C không nhận, mỗi người được chia khoảng 3.500m^2. Sau khi được chia đất thì ông H1, ông T, ông M trực tiếp canh tác trên phần đất được chia, sau đó ông D về cất nhà ở trên phần đất của ông C, đến năm 1992 ông C về canh tác trên phần đất ông được cho. Đối với phần đất cho cha bà là ông Trần Tấn H1 cha bà trực tiếp canh tác từ năm 1975 đến 1992 không ai phát sinh tranh chấp và có phân ranh cụ thể, cha bà cất nhà ở từ năm 1975 đến năm 1994 thì cha, mẹ bà giao phần đất này bà.

Khi được cha, mẹ bà cho đất thì có ông D chứng kiến và ký tên vào tờ ủy quyền đất vườn, từ đó vợ chồng bà trực tiếp canh tác trên phần đất này cho đến nay. Từ khi được chia đất đến trước năm 1996 thì mỗi người kê khai diện tích đất riêng biệt, đến năm 1996 khi đo đạc lại đất thì ông Trần Hùng D hướng dẫn chỉ ranh, kê khai đăng ký toàn bộ diện tích đất mà bà nội bà đã cho 5 người con và ông Trần Hùng D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích chung là 18.190m^2, số thửa 466, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Sau khi biết ông D đứng tên quyền sử dụng đất bà yêu cầu ông D tách thửa thì ông D nói mượn để vay vốn Ngân hàng cho đến nay không chịu tách thửa.

Nay bà yêu cầu ông Trần Hùng D tách thửa cho bà diện tích đất của cha, mẹ bà cho bà qua đo đạc thực tế là 2.658m^2 trong tổng diện tích đất chung là 18.190m^2, số thửa 466, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông Trần Hùng D đứng tên quyền sử dụng. Ngoài ra, yêu cầu hủy giấy chứng nhân quyền sử dụng đất số: 227/QĐUBH ngày 14/11/1996, tại thửa 466, tờ bản đồ số 12, diện tích 18.190m^2, loại đất ở - quả, tọa lạc Ấp G, xã N, huyện C do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Hùng D.

Bị đơn ông Trần Hùng D trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội ông là Trần Văn H, Bùi Thị C1 mua của ông Nguyễn Văn Q diện tích 22.400m^2 vào năm 1944. Ông bà nội ông có hai người con tên Trần Văn Ch và Trần Thị H. Bà H có chồng, cha mẹ ông cho cô ông 5 công, còn lại 17 công ông bà nội với cha mẹ ông quản lý. Đến năm 1975, bà nội ông là bà Bùi Thị C1 với mẹ ông là Trần Thị L chia đất cho 5 anh em ông mỗi người một phần bằng nhau trong tổng diện tích còn lại 17 công gồm Trần Tấn H1, Trần Vĩnh T, Trần Văn M, Trần Hữu C, Trần Hùng D. Sau khi được chia đất mỗi người canh tác trên phần đất được hưởng. Đến năm 1983 qua đo đạc và kê khai, ông Trần Vĩnh T đại diện gia đình đứng tên hết diện tích đất đã cho diện tích 17.200m^2, lúc này chưa ai được cấp quyền sử dụng đất nhưng Nhà nước cấp sổ nông nghiệp cho những người có đất để thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Sau đó, ông T không làm phần đất của ông nửa nên chuyển nhượng phần đất của ông T được hưởng cho ông và trả hoa lợi cho phần ông T, sau đó ông M chết (1992) ông quản lý phần đất của ông M.

Đến năm 1994, ông H1 làm thủ tục sang Mỹ nên ông có ký tên vào giấy ủy quyền giao đất của ông H1 lại cho con gái ông là Trần Thị Thu H hưởng. Đến năm 1996, bà nội ông giao cho ông trực tiếp đúng tên, quản lý toàn bộ diện tích đất trên nên ông kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 18.190m^2, số thửa 466, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông đứng tên quyền sử dụng. Nay ông không đồng ý tách thửa diện tích đất cho bà Trần Thị Thu H qua đo đạc thực tế là 2.658m^2 trong tổng diện tích đất trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DS-ST ngày 22/01/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã áp dụng: Khoản 7 Điều 25; Điều 32a; khoản 3 Điều 33; khoản 1 Điều 131 và Điều 142 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 136 của Luật đất đai.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H đòi ông Trần Hùng D sang tên, tách thửa diện tích đất 2.658m^2 trong tổng diện tích đất chung 18.190m^2.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 227/QĐUBH ngày 14/11/1996, tại thửa 466, tờ bản đồ số 12, diện tích 18.190m^2, loại đất ở - quả, tọa lạc Ấp G, xã N, huyện C do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Hùng D.

Công nhận diện tích đất 2.658m^2 trong tổng diện tích đất chung 18.190m^2 số thửa 466, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Trần Thị Thu H tiếp tục quản lý, sử dụng có tứ cận:

- Đông giáp thửa 464 và phần còn lại thửa 466 rộng có các đoạn cạnh 26,7m + 13,9m.

- Tây giáp phần còn lại thửa 466 rộng 42,9m.

- Nam giáp rạch dài 66,5m.

- Bắc giáp phần còn lại thửa 466 dài 59,50m.

Bà Trần Thị Thu H có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký xin xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27 tháng 01 năm 2014 bị đơn ông Trần Hùng D kháng cáo với lý do bản án sơ thẩm xét xử không thỏa đáng, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, nguyên đơn đã xuất cảnh và không có nhu cầu sử dụng. Do đó, đề nghị xét xử phúc thẩm lại theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Ông H1 không đứng tên chủ sử dụng đất nên không thể cho tặng quyền sử dụng cho nguyên đơn được. Mặt khác, nguyên đơn đã chết, cha mẹ, con của nguyên đơn đều ở nước ngoài nên không có nhu cầu sử dụng đất, vì vậy nếu có chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bị đơn trả lại giá trị, hoa lợi cho phía nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến cho rằng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung yêu cầu kháng cáo: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27 tháng 01 năm 2014 ông Trần Hùng D làm Đơn kháng cáo đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 243, Điều 244,

Điều 245, Điều 249 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004 nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H thì vụ án có quan hệ tranh chấp: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và giải quyết đúng thẩm quyền được pháp luật quy định tại khoản 7 Điều 25; Điều 32a; khoản 3 Điều 33 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004.

[3] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Tại giai đoạn phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Thu H chết ngày 25/5/2014, nên Tòa cấp phúc thẩm đã tiến hành thủ tục xác minh hàng thừa kế thứ nhất (còn sống) của bà H bao gồm ông Trần Tấn H1 (cha bà H), bà Phạm Thị B (mẹ bà H), Ông Nguyễn Văn Lùng E (chồng bà H), anh Nguyễn Minh Đ (con bà H) và đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

[3.2] Về nguồn gốc phần đất 2.658m^2 đang tranh chấp nằm trong tổng diện tích đất chung 18.190m^2, số thửa 466, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh là do cụ Trần Văn H, cụ Bùi Thị C1 để lại. Cụ H, cụ C1 có 02 người con là Trần Văn Ch và Trần Thị H. Năm 1975, cụ Bùi Thị C1 và bà Trần Thị L (vợ ông Trần Văn Ch) chia cho mỗi người con của ông Trần Văn Ch và bà L bao gồm ông Trần Tấn H1, Trần Vĩnh T, Trần Văn M, Trần Hữu C, Trần Hùng D mỗi người được một phần bằng nhau trong tổng số 17 công đất mà gia đình quản lý, sử dụng.

Sau khi được cho đất ông Trần Tấn H1 là cha của bà Trần Thị Thu H trực tiếp canh tác trên phần đất đã được cho từ năm 1975 cho đến năm 1994. Năm 1983, thực hiện chủ trương kiểm tra, đo đạc, đăng ký, kê khai đất, ông Trần Vĩnh T đại diện cho tất cả các anh, em đứng tên kê khai, đăng ký hết diện tích đất đã là 17.200m^2, lúc này chưa ai được cấp quyền sử dụng đất. Đến năm 1996, ông Trần Hùng D đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích đất trên, trong này có 2.658m^2 đất của ông Trần Tấn H1 đã được chia và đang quản lý, sử dụng.

[3.3] Xét lời trình bày của bị đơn cũng thừa nhận việc ông Trần Tấn H1 được chia đất từ năm 1975. Từ ngày được cho đất ông Trần Tấn H1 trực tiếp canh tác cho đến năm 1994 thì ông H1 đi nước ngoài (Mỹ) nên ủy quyền cho bà Trần Thị Thu H quản lý, sử dụng cho đến nay. Ông D cũng chứng kiến và ký tên xác nhận vào giấy cho tặng giữa ông H1 với bà H mà không có ý kiến gì. Như vậy, ông Trần Hùng D đã mặc nhiên thừa nhận phần diện tích 2.658m^2 đang tranh chấp là phần đất mà ông H1 đã được cho, đây là các tình tiết khách quan không cần phải chứng minh. Ngoài ra, ông D cũng thừa nhận từ ngày được ông, bà cho đất ông trực tiếp canh tác trên phần đất ông được hưởng và phần đất nhận

chuyển nhượng của ông T còn các phần đất khác thì những người được hưởng còn lại trực tiếp quản lý, canh tác, ông D không quản lý, canh tác các phần đất còn lại thời gian nào, các loại cây ăn trái, cây lâu năm khác cũng không do ông D trồng. Do đó, việc ông D tự ý đi kê khai toàn bộ phần diện tích 18.190m^2 trong đó có 2.658m^2 của bà H đang sử dụng là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, không đúng quy định của pháp luật.

[3.4] Mặc khác, Tại Công văn số 1142/UBND-NC ngày 30 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh về việc kiểm tra trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 466, tờ bản đồ số 12, diện tích 18.190m^2, loại đất ở - quả, tọa lạc Ấp G, xã N, huyện C do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 14/11/1996 cho ông Trần Hùng D là chưa đúng trình tự, thủ tục và đối tượng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đề nghị Tòa án xem xét công nhận việc sử dụng đất của bà Trần Thị Thu H.

[3.5] Tại đơn kháng cáo, ông D cho rằng ông H1, bà B, con bà H đã xuất cảnh sang Mỹ không có nhu cầu sử dụng đất nên đề nghị được giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông D đứng tên. Tuy nhiên, như đã phân tích ở mục [3.2], [3.3], [3.4] có đủ cơ sở để xác định phần đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị Thu H. Ông Nguyễn Văn Lùng E là chồng bà H vẫn sinh sống ở huyện C, tỉnh Trà Vinh và có nhu cầu sử dụng đất cũng như muốn quản lý di sản của bà H cho con bà và ông Lùng E, nên việc ông D và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông yêu cầu để ông D được canh tác đối với phần đất này là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H công nhận diện tích đất 2.658m^2 trong tổng diện tích đất chung 18.190m^2 số thửa 466, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà H tiếp tục quản lý, sử dụng; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 227/QĐUBH ngày 14/11/1996 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp cho ông Trần Hùng D và yêu cầu ông Trần Hùng D sang tên, tách thửa diện tích đất 2.658m^2 trong tổng diện tích đất chung 18.190m^2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không có cơ sở chấp nhận. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Tại giai đoạn phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Thu H chết, nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà H sẽ được kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Thu H. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Hùng D, nên ông D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các phần nội dung khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Hùng D.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Áp dụng: Khoản 7 Điều 25; Điều 32a; khoản 3 Điều 33; khoản 1 Điều 131 và Điều 142 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H (chết) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bao gồm ông Trần Tấn H1, bà Phạm Thị B, Ông Nguyễn Văn Lùng E, ông Nguyễn Minh Đ về việc đòi ông Trần Hùng D sang tên, tách thửa diện tích đất 2.658m^2 trong tổng diện tích đất chung 18.190m^2.

1.1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 227/QĐUBH ngày 14/11/1996, tại thửa 466, tờ bản đồ số 12, diện tích 18.190m^2, loại đất ở - quả, tọa lạc Ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp cho ông Trần Hùng D.

1.2. Công nhận diện tích đất 2.658m^2 trong tổng diện tích đất chung 18.190m^2 số thửa 466, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Thu H bao gồm ông Trần Tấn H1, bà Phạm Thị B, Ông Nguyễn Văn Lùng E, ông Nguyễn Minh Đ tiếp tục quản lý, sử dụng có tứ cận:

- Đông giáp thửa 464 và phần còn lại thửa 466 rộng có các đoạn cạnh 26,7m + 13,9m.

- Tây giáp phần còn lại thửa 466 rộng 42,9m.

- Nam giáp rạch dài 66,5m.

- Bắc giáp phần còn lại thửa 466 dài 59,50m.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Thu H bao gồm ông Trần Tấn H1, bà Phạm Thị B, Ông Nguyễn Văn Lùng E, ông Nguyễn Minh Đ có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký xin xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Hùng D phải chịu 200.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí kháng cáo ông

Trần Hùng D đã nộp theo Biên lai thu số AA/2012/0003295 ngày 27/01/2014 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh. Như vậy, ông D đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các phần nội dung khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSVA; NTV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hồ Tâm Tú